

Số: 05203/QĐ-SNV

Bình Định, ngày 22 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai bổ sung kinh phí năm 2025 để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh sách đối tượng, kinh phí và cấp bổ sung kinh phí năm 2025 để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 05140/QĐ-SNV ngày 20/6/2025 của Sở Nội vụ về việc bổ sung kinh phí năm 2025 để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung kinh phí năm 2025 để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, VP.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Hoàng Linh

Biểu số 1
(Ban hành kèm theo Thông tư số
90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ
Tài chính)

Đơn vị: Sở Nội vụ tỉnh Bình Định
Chương: 435

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày /6/2025 của Sở Nội vụ)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở
1	2	3	4=5	5
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Phí			
2	Lệ phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Phí			
2	Lệ phí			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.076.867.000	2.076.867.000	2.076.867.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.076.867.000	2.076.867.000	2.076.867.000
1	Chi quản lý hành chính	2.076.867.000	2.076.867.000	2.076.867.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.076.867.000	2.076.867.000	2.076.867.000

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5</i>	<i>5</i>
-	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP	2.076.867.000	2.076.867.000	2.076.867.000

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở
1	2	3	4=5	5
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5</i>	<i>5</i>
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5</i>	<i>5</i>
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

